

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

Số 35D, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Đông	Ủy viên
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Ủy viên
Ông Mai Xuân Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc
Ông Hà Quốc Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nghiêm Trung Minh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Tuy	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Công	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 


Hỗ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Số: *SMO* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 12(i) phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang thi công hoặc đầu tư một số dự án. Do khó khăn trong tình hình thị trường hiện tại, Công ty chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của các dự án này cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá về giá trị có thể thu hồi của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với các dự án này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 12(ii) phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm 189.640.969.299 VND là chi phí đầu tư ban đầu của các công trình tòa nhà số 33A, cao ốc văn phòng 35D và 35K, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn, chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sử dụng đất các dự án trên. Theo đó, việc các tài sản này của Công ty có thể mang lại giá trị lợi ích kinh tế trong tương lai hay không phụ thuộc vào các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục soát xét liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty đối với các dự án trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải ghi nhận chi phí đối với giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư ban đầu của các dự án trên hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của việc đưa ra kết luận ngoại trừ nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng là 45.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu, chi nhánh đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho đến khi nhận được chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Công ty đánh giá rằng các khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-I

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELLOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		818.945.029.428	927.756.734.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	91.244.086.256	78.916.392.024
1. Tiền	111		6.244.086.256	18.916.392.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.129.605.410	647.894.190.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	532.205.165.190	649.688.198.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.681.353.011	10.103.291.982
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	34.850.596.698	34.710.209.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(46.607.509.489)	(46.607.509.489)
III. Hàng tồn kho	140	9	200.857.060.681	199.180.650.264
1. Hàng tồn kho	141		200.857.060.681	199.180.650.264
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		714.277.081	1.765.502.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	714.277.081	1.765.502.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.061.102.074	315.747.830.518
I. Tài sản cố định	220		41.383.296.895	45.765.200.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.383.296.895	45.765.200.780
- Nguyên giá	222		123.256.140.123	123.256.140.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.872.843.228)	(77.490.939.343)
II. Bất động sản đầu tư	230		-	4.675.928.338
- Nguyên giá	231		-	4.837.167.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(161.238.908)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	288.993.250.143	237.412.433.022
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.528.971.570	2.528.971.570
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		286.464.278.573	234.883.461.452
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	15.149.661.547	15.149.661.547
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.837.200.000	15.837.200.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(687.538.453)	(687.538.453)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.534.893.489	12.744.606.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.534.893.489	12.744.606.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.172.006.131.502	1.243.504.565.497

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		852.373.534.122	900.997.257.316
I. Nợ ngắn hạn	310		790.404.563.930	888.431.526.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	237.982.089.396	235.958.091.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	69.690.702.079	51.007.811.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.070.068.225	8.150.794.878
4. Phải trả người lao động	314		4.658.161.052	12.961.541.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.658.504.741	55.336.771.894
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	275.538.654
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	65.527.991.736	25.086.472.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	378.985.286.031	498.102.010.728
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.831.760.670	1.552.493.843
II. Nợ dài hạn	330		61.968.970.192	12.565.730.888
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	50.000.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	11.968.970.192	12.565.730.888
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.632.597.380	342.507.308.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	319.632.597.380	342.507.308.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.519.193.263	11.409.402.716
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.113.404.117	31.097.905.465
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	(4.474.270.855)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.113.404.117	35.572.176.320
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.172.006.131.502	1.243.504.565.497


Trần Thị Thành Huế
Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		267.024.702.734	616.462.107.105
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	267.024.702.734	616.462.107.105
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	231.368.089.881	565.605.447.386
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.656.612.853	50.856.659.719
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.065.408.420	2.119.612.611
6. Chi phí tài chính	22		14.742.618.594	9.578.227.615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.742.618.594	9.578.227.615
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.526.334.892	20.633.785.320
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		6.453.067.787	22.764.259.395
9. Thu nhập khác	31		4.000	399.141.575
10. Chi phí khác	32		54.550.189	2.940.112.649
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(54.546.189)	(2.540.971.074)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.398.521.598	20.223.288.321
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.285.117.481	6.820.931.852
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.113.404.117	13.402.356.469
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	150	400


Trần Thị Thành Huế
Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.398.521.598	20.223.288.321
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.381.903.885	4.383.695.931
Các khoản dự phòng	03	(596.760.696)	14.834.323.535
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.216.712.082)	(2.447.574.866)
Chi phí lãi vay	06	14.742.618.594	9.578.227.615
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.709.571.299	46.571.960.536
Thay đổi các khoản phải thu	09	121.764.585.181	(143.247.452.439)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(53.257.227.538)	88.014.397.267
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.274.341.832	(298.170.063.381)
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.260.938.361	(14.602.211.252)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.913.025.829)	(9.406.735.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.565.556.706)	(9.085.553.189)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	17.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.721.848.091)	(257.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.551.778.509	(340.165.948.395)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.236.863.636)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.827.232.000	354.545.455
3. Thu lãi tiền gửi	27	1.065.408.420	1.906.487.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.892.640.420	1.024.169.430
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	271.196.632.293	465.986.554.347
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(390.313.356.990)	(366.674.468.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.116.724.697)	99.312.085.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.327.694.232	(239.829.693.099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.916.392.024	350.237.158.131
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	91.244.086.256	110.407.465.032

Trần Thị Thành Huế
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, tương ứng với 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016: 513 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 580).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị chênh lệch sau khi đánh giá lại tài sản nhận vốn góp từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) được phân bổ vào các dự án của Công ty, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí đền bù, giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	898.087.607	263.647.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.345.998.649	18.652.744.526
Các khoản tương đương tiền (i)	85.000.000.000	60.000.000.000
	91.244.086.256	78.916.392.024

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 45.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu, chi nhánh đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho đến khi nhận được chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Theo Công văn số 62/2015/CV-OCEANBANK ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 554/CNDD-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	161.975.767.771	178.047.668.729
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	64.011.954.842	64.011.954.843
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn	34.703.303.487	32.374.999.999
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.580.160.925	3.580.160.925
Các đối tượng khác	59.680.348.517	78.080.552.962
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	370.229.397.419	471.640.530.168
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)		
	532.205.165.190	649.688.198.897

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.646.972.629	12.891.468.764
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
Tạm ứng	7.539.069.299	6.890.299.912
Phải thu khác	1.839.029.819	2.732.295.341
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	22.203.624.069	21.818.740.437
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)		
	34.850.596.698	34.710.209.201

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	924.249.329	27.300.469.925	924.249.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	4.127.188.003	8.917.182.475	4.127.188.003
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.580.160.925	-	3.580.160.925	-
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482	-	3.819.490.482	-
Các khách hàng khác	4.036.853.505	-	4.036.853.505	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	-	3.268.873.511	-
Các đối tượng khác	735.915.998	-	735.915.998	-
	51.658.946.821	5.051.437.332	51.658.946.821	5.051.437.332

- (i) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.303.150.847	-	14.465.398.853	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	160.735.728.016	-	152.897.069.593	-
Hàng hóa bất động sản (ii)	31.818.181.818	-	31.818.181.818	-
	200.857.060.681	-	199.180.650.264	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa	55.094.588.515	-	39.931.381.000	-
Công trình Âu tàu và Trung tâm điều khiển âu tàu Rạch Chanh	23.654.587.555	-	14.515.431.455	-
Công trình Cao ốc hỗn hợp HH1 VietsovPetro	22.428.075.756	-	10.001.586.434	-
Công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	19.291.921.454	-	13.315.969.546	-
Công trình Chung cư Long Sơn Riverside	12.617.817.119	-	11.776.304.657	-
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Nhiệt điện Long Hậu	10.117.806.736	-	-	-
Công trình Trại tạm giam thuộc Công an	5.086.837.918	-	4.465.147.530	-
Công trình thi công một số hạng mục Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Thái Bình	3.282.967.313	-	8.313.941.678	-
Công trình Kho chứa hàng sân bay Tân	2.953.866.257	-	2.953.866.257	-
Công trình Văn phòng, phòng học, nhà công vụ, ký túc xá sinh viên trường Đại học Dầu khí	-	-	19.988.446.271	-
Công trình Kho hàng Phước Long Thạnh	-	-	12.952.454.276	-
Các công trình khác	6.207.259.393	-	14.682.540.489	-
	160.735.728.016	-	152.897.069.593	-

(ii) Hàng hóa bất động sản phản ánh quyền sử dụng đất dự án tại chung cư xã Hiệp Bình Chánh, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình đàm phán để chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	699.227.081	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.050.000	1.185.097.599
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	580.404.501
	714.277.081	1.765.502.100
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.318.482.485	12.311.784.827
Chi phí đền bù khu đất số 35D đường 30/4	216.411.004	432.822.004
	7.534.893.489	12.744.606.831

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	18.094.843.621	78.001.978.265	22.147.335.157	5.011.983.080	123.256.140.123
Tại ngày 30/6/2016	18.094.843.621	78.001.978.265	22.147.335.157	5.011.983.080	123.256.140.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	8.635.562.094	48.954.385.990	15.399.604.963	4.501.386.296	77.490.939.343
Trích khấu hao trong kỳ	628.538.244	3.079.566.707	552.439.896	121.359.038	4.381.903.885
Tại ngày 30/6/2016	9.264.100.338	52.033.952.697	15.952.044.859	4.622.745.334	81.872.843.228
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	8.830.743.283	25.968.025.568	6.195.290.298	389.237.746	41.383.296.895
Tại ngày 31/12/2015	9.459.281.527	29.047.592.275	6.747.730.194	510.596.784	45.765.200.780

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 27.551.410.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 27.102.510.092 VND).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.528.971.570	2.528.971.570
Công trình khu phức hợp PTSC Tower 25 tầng, số 266, Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu (i)	2.528.971.570	2.528.971.570
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	286.464.278.573	234.883.461.452
Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu (ii)	166.745.517.161	115.164.700.040
Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu (i)	96.823.309.274	96.823.309.274
Cao ốc văn phòng 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (ii)	16.172.452.138	16.172.452.138
Cao ốc văn phòng 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (ii)	6.723.000.000	6.723.000.000
	288.993.250.143	237.412.433.022

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, dự án (1) Công trình khu phức hợp PTSC Tower 25 tầng, số 266 Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu (do Công ty thi công) và (2) Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu (do Công ty đầu tư) đang tạm dừng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án nêu trên đều có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho các dự án này.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại tòa nhà 33A, đường 30/4 và 02 khu cao ốc văn phòng tại 35D và 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu bao gồm lợi thế kinh doanh được phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện dự án. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc phân bổ lợi thế kinh doanh vào các dự án nêu trên sẽ được quyết toán vào giá trị công trình trong tương lai.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất các dự án trên. Việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất trên sẽ được phê duyệt trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(687.538.453)	2.890.000.000	(687.538.453)
Dự án chung cư Long Sơn Riverside (i)	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
	15.837.200.000	(687.538.453)	15.837.200.000	(687.538.453)

- (i) Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án “Chung cư Long Sơn Riverside” tại số 1351, đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) để đổi trừ công nợ phải thu từ Petroland. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án “Chung cư Long Sơn Riverside” trên khu đất có diện tích 4.863 m² tại số 1351, đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh. Khi dự án hoàn thành, các bên được phân chia sản phẩm và lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, dự án “Chung cư Long Sơn Riverside” đang được Công ty thi công. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng dự án “Chung cư Long Sơn Riverside” có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với khoản góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	225.046.649.233	225.046.649.233	224.337.474.746	224.337.474.746
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	32.803.007.685	32.803.007.685	13.566.874.565	13.566.874.565
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	16.789.353.999	16.789.353.999	12.289.871.785	12.289.871.785
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng số 15	10.344.946.186	10.344.946.186	3.343.419.605	3.343.419.605
Công ty TNHH Nghĩa Thành	10.192.048.900	10.192.048.900	3.305.461.600	3.305.461.600
Các đối tượng khác	154.917.292.463	154.917.292.463	191.831.847.191	191.831.847.191
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	12.935.440.163	12.935.440.163	11.620.616.789	11.620.616.789
	237.982.089.396	237.982.089.396	235.958.091.535	235.958.091.535

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.865.229.155	1.708.237.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	9.706.992.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lapen	1.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	1.204.344.000	1.204.344.000
Các đối tượng khác	503.893.155	503.893.155
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	56.825.472.924	49.299.574.669
	69.690.702.079	51.007.811.824
c. Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.302.892.610	2.660.729.780	4.231.623.965	1.731.998.425
- Thuế GTGT đầu ra	3.302.892.610	2.660.729.780	4.231.623.965	1.731.998.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.420.615.165	1.285.117.481	4.565.556.706	1.140.175.940
Các loại thuế khác	427.287.103	1.627.728.954	1.857.122.197	197.893.860
Thuế thu nhập cá nhân	427.287.103	185.732.690	415.125.933	197.893.860
Thuế khác	-	1.441.996.264	1.441.996.264	-
	8.150.794.878	5.573.576.215	10.654.302.868	3.070.068.225

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện	26.658.504.741	55.336.771.894
	<u>26.658.504.741</u>	<u>55.336.771.894</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	24.000.000.000	-
Nhận đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ	19.883.735.000	7.410.000.000
Phải trả phí bảo trì Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh	5.959.071.620	5.822.526.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	3.760.000.000	-
Lãi vay dự trả	915.504.229	1.085.911.464
Kinh phí công đoàn	404.317.959	454.964.669
Bảo hiểm xã hội	917.207.880	-
Các khoản khác	9.688.155.048	10.313.068.896
	<u>65.527.991.736</u>	<u>25.086.472.009</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	74.803.230.191	74.803.230.191	45.711.298.787	25.774.999.642	94.739.529.336	94.739.529.336
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	203.099.471.504	203.099.471.504	147.737.119.680	188.573.366.487	162.263.224.697	162.263.224.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	126.095.059.785	126.095.059.785	59.850.603.265	67.004.897.672	118.940.765.378	118.940.765.378
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	61.469.800.967	61.469.800.967	3.041.766.620	61.469.800.967	3.041.766.620	3.041.766.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.634.448.281	32.634.448.281	14.855.843.941	47.490.292.222	-	-
	498.102.010.728	498.102.010.728	271.196.632.293	390.313.356.990	378.985.286.031	378.985.286.031

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1167.14.551.687848.TD.DN ngày 30 tháng 12 năm 2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng ký vào tháng 01 năm 2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này có tài sản đảm bảo bằng các khoản phải thu theo Hợp đồng Bảo đảm số 670.14.551.687848.TC.DN ngày 12 tháng 11 năm 2014 và 013.14.551.687848, đồng thời, Công ty cũng dùng mọi nguồn thu phát sinh từ Dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Công ty tại Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty trong toàn bộ thời gian hiệu lực của hợp đồng này. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 31 tháng 10 năm 2016.

(ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 30158/HDHM/DN ngày 14 tháng 10 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 280.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thi công công trình và phát hành thư bảo lãnh trong nước. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này.

(iii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2014/PVC-VCB/HM ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Hợp đồng tín dụng số 2015/PVC-VCB/HM ký vào tháng 2 năm 2015. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 160.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình, thành phố Vũng Tàu. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và có định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.

- (iv) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 111-14/HĐHMTD-LPBT ngày 18 tháng 6 năm 2014 và phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng ký vào tháng 12 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Mục đích của khoản bảo lãnh là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bổ sung vốn lưu động để thực hiện các dự án bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư. Đây là khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn cấp tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	11.968.970.192	12.565.730.888
	11.968.970.192	12.565.730.888

Các khoản dự phòng bảo hành công trình phản ánh ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 24 tháng mà Công ty áp dụng đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, dựa trên cơ sở về xác suất các công trình gặp phải sự cố và chi phí mà Công ty phải bỏ ra sau thời điểm bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Số dư tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	10.367.757.925	34.799.293.583	345.167.051.508
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.402.356.469	13.402.356.469
Trích lập các quỹ	-	1.739.964.679	(4.799.293.583)	(3.059.328.904)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(698.319.888)	-	(698.319.888)
Số dư tại ngày 30/6/2015	300.000.000.000	11.409.402.716	13.402.356.469	324.811.759.185
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư tại ngày 01/01/2016	300.000.000.000	11.409.402.716	31.097.905.465	342.507.308.181
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.113.404.117	5.113.404.117
Trích lập các quỹ (i)	-	3.109.790.547	(7.097.905.465)	(3.988.114.918)
Chia cổ tức (i)	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	300.000.000.000	14.519.193.263	5.113.404.117	319.632.597.380

- (i) Theo Nghị quyết số 111/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	3.109.790.547 VND;
- Trích quỹ khen thưởng:	2.176.853.383 VND;
- Trích quỹ phúc lợi:	1.554.895.273 VND;
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty:	256.366.262 VND;
- Chia cổ tức:	24.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51	153.000.000.000	153.000.000.000
Các cổ đông khác	147.000.000.000	49	147.000.000.000	147.000.000.000
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	257.839.479.350	610.596.134.439
Doanh thu hoạt động khác	9.185.223.384	5.865.972.666
	267.024.702.734	616.462.107.105
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	209.731.645.999	351.746.112.495

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	229.483.767.732	563.211.595.034
Giá vốn hoạt động khác	1.884.322.149	2.393.852.352
	231.368.089.881	565.605.447.386

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.084.500.579	291.288.495.634
Chi phí nhân công	59.972.756.503	81.178.076.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.381.903.885	4.383.695.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.733.911.527	140.513.263.228
Chi phí khác bằng tiền	8.560.010.702	10.190.053.266
	254.733.083.196	527.553.585.030

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.065.408.420	2.119.612.611
	1.065.408.420	2.119.612.611

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.712.998.399	8.419.709.991
Chi phí dự phòng	-	3.074.701.143
Chi phí quản lý khác	8.813.336.493	9.139.374.186
	15.526.334.892	20.633.785.320

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	1.285.117.481	5.674.388.731
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.146.543.121
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.285.117.481	6.820.931.852

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.398.521.598	20.223.288.321
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>27.065.809</i>	<i>5.569.387.731</i>
Thu nhập chịu thuế	6.425.587.407	25.792.676.052
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.285.117.481	5.674.388.731

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.113.404.117	13.402.356.469
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	613.608.494	1.405.992.855
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.499.795.623	11.996.363.614
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	400

(*) Theo Nghị quyết số 111/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trích trong năm 2016. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty xác định số tiền để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 12% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (tương đương mức trích lập năm 2015) để giảm trừ vào lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2015 theo Nghị quyết nêu trên, cụ thể như sau.

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.402.356.469	13.402.356.469
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	1.405.992.855
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.402.356.469	11.996.363.614
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	447	400

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	378.985.286.031	498.102.010.728
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	91.244.086.256	78.916.392.024
Nợ thuần	287.741.199.775	419.185.618.704
Vốn chủ sở hữu	319.632.597.380	342.507.308.181
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,90	1,22

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.244.086.256	78.916.392.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	511.070.153.281	628.168.303.356
Đầu tư dài hạn khác	15.149.661.547	15.149.661.547
Tổng cộng	617.463.901.084	722.234.356.927
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	378.985.286.031	498.102.010.728
Phải trả người bán và phải trả khác	255.910.131.208	244.723.754.150
Chi phí phải trả	26.658.504.741	55.336.771.894
Tổng cộng	661.553.921.980	798.162.536.772

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	(3.789.852.860)
VND	-200	3.789.852.860
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(3.588.313.999)
VND	-200	3.588.313.999

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thương xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện xem xét khả năng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ, theo đó các khoản đầu tư đã được Công ty đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến các khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 51 tỷ VND. Trong đó, giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập là khoảng 46 tỷ VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.244.086.256	-	91.244.086.256
Phải thu khách hàng và phải thu khác	511.070.153.281	-	511.070.153.281
Đầu tư dài hạn khác	-	15.149.661.547	15.149.661.547
Tổng cộng	602.314.239.537	15.149.661.547	617.463.901.084
30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	378.985.286.031	-	378.985.286.031
Phải trả người bán và phải trả khác	255.910.131.208	-	255.910.131.208
Chi phí phải trả	26.658.504.741	-	26.658.504.741
Tổng cộng	661.553.921.980	-	661.553.921.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.239.682.443)	15.149.661.547	(44.090.020.896)
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.916.392.024	-	78.916.392.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	628.168.303.356	-	628.168.303.356
Đầu tư dài hạn khác	-	15.149.661.547	15.149.661.547
Tổng cộng	707.084.695.380	15.149.661.547	722.234.356.927
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	498.102.010.728	-	498.102.010.728
Phải trả người bán và phải trả khác	244.723.754.150	-	244.723.754.150
Chi phí phải trả	55.336.771.894	-	55.336.771.894
Tổng cộng	798.162.536.772	-	798.162.536.772
Chênh lệch thanh khoản thuần	(91.077.841.392)	15.149.661.547	(75.928.179.845)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Công ty có chênh lệch thanh khoản thuần âm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.731.645.999	351.746.112.495
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	172.148.633.270	351.746.112.495
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	25.632.324.546	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	11.950.688.183	-
Mua hàng và các dịch vụ khác	21.584.186.890	38.615.750.933
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	16.130.563.279	18.236.821.795
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.165.263.149	7.434.635.631
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.169.212.516	11.617.072.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	604.612.500	1.069.892.492
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	383.228.743	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	131.306.703	96.141.066
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	161.187.709

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	370.229.397.419	471.640.530.168
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	297.249.747.047	306.744.434.907
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	12.669.946.100	81.269.955.899
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	9.387.628.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	8.917.182.475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	5.094.888.072	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
Ban quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	22.772.557.157
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	5.638.766.005
Phải thu khác ngắn hạn	22.203.624.069	21.818.740.437
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	21.447.520.000
Viện Dầu khí	756.104.069	371.220.437
Phải trả người bán ngắn hạn	12.935.440.163	11.620.616.789
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.367.044.894	5.219.548.661
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	6.652.514.343	2.401.054.236
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.825.388.658	1.843.599.194
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	1.553.441.480
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259.778.108	259.778.108
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	471.131.250	118.195.110
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	134.582.910	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.825.472.924	49.299.574.669
Ban Quản lý Dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.534.920.300	41.991.047.457
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.355.402.931	4.373.377.519
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.667.742.597	1.667.742.597
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí	845.101.105	845.101.105
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	422.305.991	422.305.991
Người mua trả tiền trước dài hạn	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.410.862.750	1.125.757.000

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Trần Thị Thành Huế
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc